

Số: *137* /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày *12* tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận  
đa chiều theo chuẩn tỉnh Đồng Nai cuối năm 2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 01/TTr-LĐTBXH ngày 06 tháng 01 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn tỉnh Đồng Nai cuối năm 2020, cụ thể như sau:



1. Số hộ nghèo đầu năm 2020: 5.500 hộ, chiếm tỷ lệ 0,64% so với tổng số hộ dân; số hộ thoát nghèo trong năm: 1.778 hộ; số hộ nghèo chết, chuyển đi: 245 hộ; số hộ nghèo phát sinh mới: 241 hộ; số hộ nghèo thực giảm: 1.782 hộ; số hộ nghèo còn lại cuối năm 2020: 3.718 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,41% so với tổng số hộ dân.

2. Phân loại 3.718 hộ nghèo cuối năm 2020, như sau:

a) Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập của tỉnh: 3.652 hộ (chiếm 98,2% tổng số hộ nghèo), gồm:

- Hộ nghèo chuẩn cả nước: 1.710 hộ.

- Hộ nghèo chuẩn của tỉnh: 1.942 hộ (trong đó hộ cận nghèo chuẩn cả nước: 1.259 hộ; hộ nghèo không thuộc cận nghèo cả nước: 683 hộ).

b) Hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều của tỉnh: 66 hộ (chiếm 1,8% tổng số hộ nghèo).

c) Hộ nghèo A: 209 hộ, chiếm 5,6% tổng số hộ nghèo và chiếm tỷ lệ 0,02% so tổng số hộ dân (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động, thuộc mục tiêu của chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tỉnh Đồng Nai).

d) Hộ nghèo B: 3.509 hộ, chiếm 94,4% tổng số hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,39% so tổng số hộ dân (là hộ nghèo không có thành viên nào trong hộ có khả năng lao động, hiện tại, không có khả năng thoát nghèo).

đ) Hộ có thành viên thuộc chính sách người có công: 00 hộ.

e) Hộ thành thị: 600 hộ (chiếm 16,1% so với tổng số hộ nghèo); hộ nông thôn: 3.118 hộ (chiếm 83,9% so với tổng số hộ nghèo).

g) Hộ có chủ hộ là người dân tộc thiểu số: 358 hộ (chiếm 9,6% so với tổng số hộ nghèo).

h) Hộ nghèo theo chuẩn cả nước: 1.710 hộ (chiếm tỷ lệ 0,19% so với tổng số hộ dân).

i) Hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước: 1.259 hộ (chiếm tỷ lệ 0,14% so với tổng số hộ dân).

3. Số hộ cận nghèo đầu năm 2020: 5.755 hộ, chiếm tỷ lệ 0,66% so với tổng số hộ dân; số hộ chết, chuyển đi: 40 hộ; số hộ chuyển xuống hộ nghèo: 69 hộ; số hộ thoát chuẩn cận nghèo: 3.065 hộ; số hộ cận nghèo phát sinh mới: 841 hộ; số hộ cận nghèo thực giảm: 2.333 hộ; số hộ cận nghèo còn lại cuối năm 2020: 3.422 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,38% so với tổng số hộ dân.

*(Kèm theo Phụ lục I, IIA, IIB, IIIA, IIIB, IV, V, VI).*

**Điều 2.** Số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo cuối năm 2020, phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các chính sách an sinh xã hội, các chính sách kinh tế - xã hội năm 2021.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Thái Bảo**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC I  
BẢNG TỔNG HỢP  
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CUỐI NĂM 2020  
(THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH)  
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Hộ dân đầu năm 2020			Hộ nghèo đầu năm 2020			Kết quả rà soát cuối năm 2020					Tổng số hộ dân cuối năm 2020	Hộ nghèo cuối năm 2020		
		Số hộ	Trong đó hộ DTTS	(3)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Trong đó hộ DTTS	Hộ thoát nghèo	Hộ chết, chuyển đi	Hộ phát sinh mới	Hộ nghèo thực giảm	Số hộ		Tỷ lệ (%)	Trong đó hộ DTTS	
1	Biên Hòa	302.239	3.444	570	0,11	16	243	29	35	237	317.276	333	0,10	12		
2	Vĩnh Cửu	45.500	1.206	314	0,49	16	85	8	12	81	46.381	233	0,50	2		
3	Trảng Bom	97.872	7.506	459	0,25	50	141	25	14	152	103.203	307	0,30	30		
4	Thống Nhất	41.853	1.930	502	1,2	31	122	24	30	116	42.597	386	0,91	18		
5	Long Khánh	41.510	3.114	121	0,17	20	37	9	17	29	42.244	92	0,22	11		
6	Cẩm Mỹ	35.970	5.783	294	0,46	38	78	16	17	77	36.424	217	0,60	27		
7	Xuân Lộc	58.915	4.439	697	0,52	122	221	27	3	245	60.112	452	0,75	71		
8	Định Quán	52.943	10.464	653	1,23	184	244	26	19	251	52.657	402	0,76	94		
9	Tân Phú	42.340	1.942	1.091	2,58	144	350	39	73	316	42.141	775	1,84	83		
10	Long Thành	69.765	943	387	0,54	8	146	22	10	158	72.458	229	0,32	10		
11	Nhon Trạch	82.226	319	412	0,33	1	111	20	11	120	88.111	292	0,33	0		
<b>Tổng cộng</b>		<b>871.133</b>	<b>41.090</b>	<b>5.500</b>	<b>0,64</b>	<b>630</b>	<b>1.778</b>	<b>245</b>	<b>241</b>	<b>1.782</b>	<b>903.604</b>	<b>3.718</b>	<b>0,41</b>	<b>358</b>		

Ghi chú:

Hộ nghèo theo Nghị quyết số 118/2014/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh và thu nhập: Thành thị trung bình từ 1.450.000 đồng/người/tháng và nông thôn từ 1.200.000 đồng/người/tháng trở xuống./.

Phụ lục II A  
BẢNG TỔNG HỢP

KẾT QUẢ RÀ SOÁT PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CUỐI NĂM 2020  
(THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH)  
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT	Huyện/TP	Hộ dân cuối năm 2020	Tổng số hộ nghèo cuối năm 2020	% số hộ dân	Phân loại																	
					Hộ nghèo tiêu chí thu nhập				Hộ nghèo tiêu chí đa chiều (**)				Hộ nghèo B		Hộ có nữ là chủ hộ	Hộ thuộc chính sách người có công	Hộ thành thị	Hộ nông thôn				
					Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Số hộ	Trong đó										
					Tổng số	Nghèo Trung ương	Cận Nghèo Trung ương	Nghèo tiêu chí tỉnh *	Tổng số	Thiếu BHYT		Thiếu giáo dục (***)	Thiếu nhà ở	Thiếu nguồn nước sinh hoạt	Hộ nghề A	Hộ chính sách BTXH	Hộ không phải chính sách BTXH					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Biên Hòa	317.276	333	0,10	333	161	33	139	0	0	0	0	0	0	11	322	196	126	225	0	320	13
2	Vĩnh Cửu	46.381	233	0,50	233	0	0	233	0	0	0	0	0	0	0	233	129	104	129	0	41	192
3	Trang Bom	103.203	307	0,30	307	192	109	6	0	0	0	0	0	0	4	303	160	143	219	0	26	281
4	Thống Nhất	42.597	386	0,91	386	0	386	0	0	0	0	0	0	0	0	386	243	143	310	0	38	348
5	Long Khánh	42.244	92	0,22	92	44	34	14	0	0	0	0	0	0	13	79	65	14	45	0	55	37
6	Cẩm Mỹ	36.424	217	0,60	217	107	73	37	0	0	0	0	0	0	11	206	143	63	149	0	0	217
7	Xuân Lộc	60.112	452	0,75	396	290	86	20	56	31	4	5	5	5	68	384	215	169	324	0	0	452
8	Định Quán	52.657	402	0,76	401	337	6	58	1	0	1	0	0	0	67	335	196	139	254	0	22	380
9	Tân Phú	42.141	775	1,84	773	139	505	129	2	2	0	2	2	2	35	740	355	385	483	0	56	719
10	Long Thành	72.458	229	0,32	229	192	1	36	0	0	0	0	0	0	0	229	131	98	174	0	19	210
11	Nhơn Trach	88.111	292	0,33	285	248	26	11	7	0	0	0	4	0	0	292	212	80	205	0	23	269
	<b>Tổng cộng</b>	<b>903.604</b>	<b>3.718</b>	<b>0,41</b>	<b>3.652</b>	<b>1.710</b>	<b>1.259</b>	<b>683</b>	<b>66</b>	<b>33</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>11</b>	<b>209</b>	<b>3.509</b>	<b>2.045</b>	<b>1.464</b>	<b>2.517</b>	<b>0</b>	<b>600</b>	<b>3.118</b>	

(\*) Nghèo tiêu chí tỉnh là hộ có thu nhập trên 01 triệu đồng đến 1,2 triệu đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và trên 1,3 triệu đồng đến 1,45 triệu đồng đối với khu vực thành thị.  
 (\*\*) Nghèo đa chiều là hộ có thu nhập thuộc hộ cận nghèo (trên 1,2 triệu đồng đến 1,55 triệu đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và trên 1,45 triệu đồng đến 1,9 triệu đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị) và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.  
 (\*\*\*) Thiếu hụt giáo dục là thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em)/.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II B  
BẢNG TỔNG HỢP

**KẾT QUẢ rà soát phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn cả nước cuối năm 2020**  
(THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTg NGÀY 19/11/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ)  
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Số hộ dân		Hộ nghèo Trung ương đầu năm 2020	Tỷ lệ so với hộ dân đầu năm (%)	Hộ nghèo Trung ương tăng, giảm trong năm 2020 (+/-)	Hộ nghèo Trung ương còn lại cuối năm 2020	Tỷ lệ so với hộ dân cuối năm (%)	Hộ cận nghèo Trung ương đầu năm 2020	Tỷ lệ so với hộ dân đầu năm (%)	Hộ cận nghèo Trung ương tăng, giảm trong năm 2020 (+/-)	Hộ cận nghèo Trung ương còn lại cuối năm 2020	Tỷ lệ so với hộ dân cuối năm (%)
		Đầu năm 2020	Cuối năm 2020										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Biên Hòa	302.239	317.276	232	0,08	-71	161	0,05	53	0,02	-20	33	0,01
2	Vĩnh Cửu	45.500	46.381	238	0,52	-238	0	0,00	0	0,00	0	0	0,00
3	Trảng Bom	97.872	103.203	254	0,26	-62	192	0,19	104	0,11	5	109	0,11
4	Thống Nhất	41.853	42.597	0	0,00	0	0	0,00	439	1,05	-53	386	0,91
5	Long Khánh	41.510	42.244	44	0,11	0	44	0,10	45	0,11	-11	34	0,08
6	Cẩm Mỹ	35.970	36.424	98	0,27	9	107	0,29	73	0,20	0	73	0,20
7	Xuân Lộc	58.915	60.112	290	0,49	0	290	0,48	151	0,26	-65	86	0,14
8	Định Quán	52.943	52.657	413	0,78	-76	337	0,64	31	0,06	-25	6	0,01
9	Tân Phú	42.340	42.141	238	0,56	-99	139	0,33	419	0,99	86	505	1,20
10	Long Thành	69.765	72.458	263	0,38	-71	192	0,26	19	0,03	-18	1	0,00
11	Nhơn Trách	82.226	88.111	268	0,33	-20	248	0,28	35	0,04	-9	26	0,03
Tổng cộng		871.133	903.604	2.338	0,27	-628	1.710	0,19	1.369	0,16	-110	1.259	0,14



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục III A  
BẢNG TỔNG HỢP

KẾT QUẢ KIỂM SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẦN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THIẾU HỤT CÁC CHỈ SỐ DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CUỐI NĂM 2020  
(THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTg NGÀY 19/11/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ)

(Kèm theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Hộ nghèo Trung ương	Trong đó thiếu hụt về các chỉ số										Hộ cận nghèo Trung ương	Trong đó thiếu hụt về các chỉ số									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	256	3	1	43	196	12	35	17	33	129	44	100	3	4	15	82	5	6	6	2	16	0
1	Biên Hòa	153	1	0	43	151	12	31	17	30	81	40	33	2	1	0	33	3	5	6	1	5	0
2	Vĩnh Cửu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	3	0	0	0	3	0	0	0	0	2	0	23	0	0	0	23	1	1	0	0	10	0
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38	0	0	14	24	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	36	2	1	0	16	0	4	0	1	14	3	6	1	3	1	2	1	0	0	1	1	0
6	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Định Quán	22	0	0	0	0	0	0	0	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Long Thành	19	0	0	0	3	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nhon Trạch	23	0	0	0	23	0	0	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	1454	22	13	53	972	164	89	74	97	636	298	1159	3	4	54	870	29	19	6	15	381	23
1	Biên Hòa	8	0	0	0	8	7	0	0	0	4	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	189	1	0	14	137	17	3	1	8	89	7	86	1	0	2	77	2	2	0	0	37	1



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục III B  
BẢNG TỔNG HỢP

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THIỂU HỤT CÁC CHỈ SỐ DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CUỐI NĂM 2020**  
(THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH)  
(Kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Hộ nghèo tiêu chí tỉnh	Trong đó thiếu hụt về các chỉ số									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>244</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>58</b>	<b>218</b>	<b>70</b>	<b>102</b>	<b>25</b>	<b>15</b>	<b>68</b>	<b>38</b>
1	Biên Hòa	134	5	3	35	118	49	40	6	5	35	25
2	Vĩnh Cửu	41	6	4	22	41	18	6	19	10	32	13
3	Trảng Bom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	13	0	4	1	3	3	0	0	0	1	0
6	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Định Quán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tân Phú	56	0	0	0	56	0	56	0	0	0	0
9	Long Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nhon Trach	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>505</b>	<b>33</b>	<b>16</b>	<b>41</b>	<b>431</b>	<b>91</b>	<b>41</b>	<b>120</b>	<b>64</b>	<b>204</b>	<b>98</b>
1	Biên Hòa	5	0	0	0	5	2	0	0	0	5	3
2	Vĩnh Cửu	192	1	0	21	188	39	0	76	15	136	34
3	Trảng Bom	6	0	0	0	6	1	1	0	0	0	0
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	37	3	0	0	34	3	0	0	0	6	0
7	Xuân Lộc	76	15	5	7	76	18	14	1	9	15	12
8	Định Quán	59	9	9	1	28	18	17	13	17	1	31



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục IV

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CUỐI NĂM 2020  
(THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH)  
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Tổng số hộ dân đầu năm 2020	Hộ cận nghèo đầu năm 2020		Kết quả điều tra, rà soát năm 2020						Số hộ dân cuối năm 2020	Hộ cận nghèo cuối năm 2020	
			Số hộ	Tỷ lệ so với hộ dân (%)	Hộ chết, chuyển đi khỏi địa phương	Hộ chuyển xuống hộ nghèo	Hộ thoát chuẩn cận nghèo	Hộ phát sinh mới	Hộ cận nghèo thực giảm	Số hộ		Tỷ lệ so với hộ dân (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Biên Hòa	302.239	215	0,07	2	0	118	44	76	317.276	139	0,04	
2	Vĩnh Cửu	45.500	392	0,86	0	0	183	32	151	46.381	241	0,52	
3	Trảng Bom	97.872	379	0,39	7	6	173	23	163	103.203	216	0,21	
4	Thống Nhất	41.853	212	0,51	4	6	108	6	112	42.597	100	0,23	
5	Long Khánh	41.510	168	0,4	5	3	68	33	43	42.244	125	0,30	
6	Cẩm Mỹ	35.970	740	2,06	6	5	377	127	261	36.424	479	1,32	
7	Xuân Lộc	58.915	827	1,4	5	0	529	136	398	60.112	429	0,71	
8	Định Quán	52.943	568	1,07	3	5	295	86	217	52.657	351	0,67	
9	Tân Phú	42.340	1.803	4,26	5	36	955	280	716	42.141	1.087	2,58	
10	Long Thành	69.765	114	0,16	0	3	74	4	73	72.458	41	0,06	
11	Nhơn Trach	82.226	337	0,41	3	5	185	70	123	88.111	214	0,24	
<b>Tổng cộng</b>		<b>871.133</b>	<b>5.755</b>	<b>0,66</b>	<b>40</b>	<b>69</b>	<b>3.065</b>	<b>841</b>	<b>2.333</b>	<b>903.604</b>	<b>3.422</b>	<b>0,38</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục V

**BẢNG TỔNG HỢP**

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT PHÂN LOẠI HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CUỐI NĂM 2020**  
**(THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH)**  
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Tổng số hộ dân cuối năm 2020	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2020	Tỷ lệ so với hộ dân (%)	Trong đó						Hộ có thành viên diện chính sách người có công	Hộ có thành viên hưởng trợ cấp xã hội
					Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ có chủ hộ là nữ	Hộ có tất cả các thành viên trong hộ đều hưởng trợ cấp xã hội	Hộ dân tộc thiểu số	Hộ có thành viên diện chính sách người có công		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Biên Hòa	317.276	139	0,04	130	9	86	0	3			
2	Vĩnh Cửu	46.381	241	0,52	9	232	66	0	13		35	
3	Trảng Bom	103.203	216	0,21	15	201	102	0	14		32	
4	Thống Nhất	42.597	100	0,23	12	88	46	0	9		44	
5	Long Khánh	42.244	125	0,30	100	25	63	1	23		21	
6	Cẩm Mỹ	36.424	479	1,32	0	479	213	0	81		36	
7	Xuân Lộc	60.112	429	0,71	2	427	203	0	93		92	
8	Định Quán	52.657	351	0,67	28	323	167	2	108		76	
9	Tân Phú	42.141	1087	2,58	155	932	399	14	153		89	
10	Long Thành	72.458	41	0,06	6	35	29	0	3		141	
11	Nhom Trach	88.111	214	0,24	20	194	122	0	0		5	
<b>Tổng cộng</b>		<b>903.604</b>	<b>3.422</b>	<b>0,38</b>	<b>477</b>	<b>2.945</b>	<b>1.496</b>	<b>17</b>	<b>500</b>	<b>8</b>	<b>632</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục VI  
BẢNG TỔNG HỢP  
KẾT QUẢ SOÁT HỘ CẬN NGHỀ TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THIỂU HỤT CÁC CHỈ SỐ DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CUỐI NĂM 2020  
(THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH)  
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Hệ cận nghèo tiêu chí tỉnh	Trong đó thiếu hụt về các chỉ số										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	Khu vực thành thị	477	13	7	26	426	11	40	14	14	6	7	0
1	Biên Hòa	130	5	3	12	125	8	25	13	13	4	3	0
2	Vĩnh Cửu	9	0	0	3	9	0	2	1	1	1	0	0
3	Trảng Bom	15	0	0	0	15	0	4	0	0	1	0	0
4	Thống Nhất	12	0	0	0	12	0	0	0	0	0	1	0
5	Long Khánh	100	8	4	7	60	2	7	0	0	0	0	0
6	Xuân Lộc	2	0	0	0	2	1	0	0	0	1	2	0
7	Định Quán	28	0	0	0	28	0	0	0	0	0	0	0
8	Tân Phú	155	0	0	0	155	0	0	0	0	0	0	0
9	Long Thành	6	0	0	4	0	0	2	0	0	0	0	0
10	Nhon Trạch	20	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	2.945	222	61	55	2.795	198	237	64	89	92	87	0
1	Biên Hòa	9	0	0	0	9	0	0	0	0	0	6	3
2	Vĩnh Cửu	232	1	4	3	232	11	56	3	4	15	15	9
3	Trảng Bom	201	5	2	0	196	8	11	0	0	0	16	1
4	Thống Nhất	88	6	6	3	76	2	7	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	25	1	0	1	24	3	0	0	0	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	479	17	2	0	479	7	16	0	0	3	8	3
7	Xuân Lộc	427	60	11	26	420	28	18	13	9	12	11	11
8	Định Quán	323	41	17	4	237	78	48	9	25	9	9	43
9	Tân Phú	932	77	14	16	916	54	76	36	28	15	10	10
10	Long Thành	35	0	0	0	14	3	3	3	4	4	1	1
11	Nhon Trạch	194	14	5	2	192	4	2	0	0	16	7	6
	Tổng cộng (I+II)	3.422	235	68	81	3.221	209	277	78	95	99	87	6
	Tỷ lệ (%)	100%	6,87	1,99	2,37	94,13	6,11	8,09	2,28	2,78	2,89	2,54	

<b>Ghi chú</b>	1. Có thành viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học.	3. Có người ốm đau nặng không đi KCB 12 tháng qua.	5. Đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ.	7. Không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.	9. Không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet.
	2. Có thành viên từ 05 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không đi học.	4. Có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT.	6. Diện tích nhà ở bình quân dưới 08 m <sup>2</sup> /người.	8. Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.	10. Không có tivi, radio, máy vi tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp.